HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 38/NQ-HĐND	*Sơn La, ngày 15 tháng 3 năm 2017*

NGHỊ QUYẾT
Về phân bổ các nguồn vốn còn lại của kế hoạch đầu tư công năm 2017

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XIV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ NHẤT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015; Luật Đầu tư công năm 2014; Quyết định 2309/QĐ-TTg ngày 29/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà năm 2017; Quyết định số 2577/QĐ-BTC ngày 29/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017; Quyết định số 1989/QĐ-BKHĐT ngày 31/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2017; Nghị quyết số 119/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của HĐND tỉnh về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công giai đoạn 2016 - 2020; Nghị quyết 18/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh quy định về phân cấp quản lý vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh năm 2017; Nghị quyết số 29/2017/NQ-HĐND ngày 15/3/2017 của HĐND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 82/TTr-UBND ngày 24/2/2017; Báo cáo thẩm tra số 186/BC-KTNS ngày 13/3/2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận tại Kỳ họp;

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Phân bổ các nguồn vốn còn lại của kế hoạch đầu tư công năm 2017, như sau:

1. Tổng các nguồn vốn đầu tư công năm 2017 chưa phân bổ: 769.031 triệu đồng:

1.1. Ngân sách cấp tỉnh: 164.171 triệu đồng:

a) Nguồn bổ sung cân đối: 94.171 triệu đồng:

- Vốn đầu tư các dự án trọng điểm: 70.751 triệu đồng.

- Vốn chuẩn bị đầu tư: 3.420 triệu đồng.

- Vốn thực hiện các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư (PPP): 20.000 triệu đồng.

b) Nguồn thu từ đất: 70.000 triệu đồng.

1.2. Ngân sách cấp huyện: 604.860 triệu đồng:

a) Chương trình MTQG gia giảm nghèo bền vững: 361.960 triệu đồng.

b) Chương trình MTQG nông thôn mới: 242.900 triệu đồng.

2. Nguyên tắc phân bổ: Thực hiện phân bổ theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ các nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2016 - 2020 quy định tại Nghị quyết số 119/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của HĐND tỉnh và nguyên tắc, tiêu chí định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2017/NQ-HĐND ngày 15/3/2017 của HĐND tỉnh.

3. Phương án phân bổ:

3.1. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 361.960 triệu đồng:

a) Dự án 1: Chương trình 30a: 182.013 triệu đồng.

- Vốn đầu tư: 132.036 triệu đồng.

- Vốn sự nghiệp: 49.977 triệu đồng.

b) Dự án 2: Chương trình 135: 169.875 triệu đồng.

- Vốn đầu tư: 118.744 triệu đồng.

- Vốn sự nghiệp: 51.131 triệu đồng.

c) Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135: 4.936 triệu đồng (*vốn sự nghiệp*).

d) Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin: 2.000 triệu đồng (vốn sự nghiệp) để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của dự án:

- Truyền thông về giảm nghèo: 500 triệu đồng

- Giảm nghèo về thông tin: 1.500 triệu đồng

đ) Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình: 3.136 triệu đồng (vốn sự nghiệp).

(Chi tiết tại các biểu kèm theo)

3.2. Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới: 242.900 triệu đồng:

a) Vốn đầu tư: 192.000 triệu đồng.

b) Vốn sự nghiệp: 50.900 triệu đồng.

(Chi tiết tại các biểu kèm theo)

3.3. Để lại phân bổ chi tiết sau: 164.171 triệu đồng:

a) Nguồn bổ sung cân đối ngân sách cấp tỉnh: 94.171 triệu đồng:

- Vốn đầu tư các dự án trọng điểm: 70.751 triệu đồng.

- Vốn chuẩn bị đầu tư: 3.420 triệu đồng.

- Vốn thực hiện các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư (PPP): 20.000 triệu đồng.

b) Nguồn thu từ đất: 70.000 triệu đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện nghị quyết; xây dựng phương án phân bổ chi tiết trình Thường trực HĐND tỉnh cho ý kiến trước khi phân bổ đối với các nguồn vốn để lại phân bổ chi tiết sau tại Điểm 3.3, Khoản 3, Điều 1 của Nghị quyết này; chỉ đạo, hướng dẫn các huyện, thành phố thực hiện phân bổ chi tiết nguồn vốn được phân cấp theo đúng quy định, tổ chức kiểm tra, kịp thời điều chỉnh, xử lý những huyện, thành phố chưa thực hiện đúng nguyên tắc, định hướng phân bổ.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, tổ đại biểu HĐND tỉnh và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khoá XIV, kỳ họp chuyên đề lần thứ nhất thông qua ngày 15 tháng 3 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước, VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban Chỉ đạo Tây Bắc;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch đầu tư; Nội Vụ; Tài chính; Tư pháp;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh; Chi cục VTLT tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Chất

TỔNG HỢP CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2017 CHƯA PHÂN BỔ CHI TIẾT

(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 15/3/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Đã trình phân bổ chi tiết	Phân bổ đợt này	Phân bổ sau
	TỔNG SỐ	**854,860**	**85,829**	**604,860**	**164,171**
A	**NGUỒN VỐN BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH**	**180,000**	**85,829**		**94,171**
1	Các dự án trọng điểm của tỉnh	150,000	79,249		70,751
2	Hỗ trợ đầu tư các dự án theo hình thức đối tác công tư (PPP)	20,000			20,000
3	Chuẩn bị đầu tư	10,000	6,580		3,420
B	**NGUỒN THU TỪ ĐẤT**	**70,000**			**70,000**
C	**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**	**604,860**	**-**	**604,860**	**-**
I	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**	**361,960**	**-**	**361,960**	**-**
1	Vốn đầu tư	250,780		250,780	-
2	Vốn sự nghiệp	111,180		111,180	-
II	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	**242,900**	**-**	**242,900**	**-**
1	Vốn đầu tư	192,000		192,000	-
2	Vốn sự nghiệp	50,900		50,900	-

CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Chất

KẾ HOẠCH NĂM 2017 NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 15/3/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2017	Trong đó:										Ghi chú
			Dự án 1 - Chương trình 30a				Dự án 2 -Chương trình 135				Dự án 3 - Sở NN và PTNT	Dự án 4 - Sở TTTT	Dự án 5 - Sở Lao động TB và Xã hội	
			Tổng	Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 3	Tiểu dự án 4	Tổng	Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2	Tiểu dự án 3 - Ban Dân tộc				
	Tổng	361,960	182,013	140,354	38,179	3,480	169,875	118,744	44,131	7,000	4,936	2,000	3,136	Tiểu dự án 3 (thuộc dự án 2) và các dự án 3, 4 và 5 giao cho cơ quan chủ dự án tổ chức triển khai thực hiện
1	Vốn đầu tư	250,780	132,036	132,036			118,744	118,744						
2	Kinh phí sự nghiệp	111,180	49,977	8,318	38,179	3,480	51,131		44,131	7,000	4,936	2,000	3,136	

Dự án 1:

Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo

Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo

Tiểu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài

Dự án 2:

Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn

Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn

Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn

Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài chương trình 30a và chương trình 135

Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình

CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Chất

KẾ HOẠCH PHÂN BỔ VỐN CHƯƠNG TRÌNH 30A NĂM 2017

(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 15/3/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Đơn vị	Vốn thực hiện chương trình 30a năm 2017				
		Vốn đầu tư (thực hiện tiểu dự án 1)	Kinh phí sự nghiệp			
			Tổng số	Trong đó:		
				Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 3	Tiểu dự án 4
	Tổng	**132,036**	**49,977**	**8,318**	**38,179**	**3,480**
1	Huyện phù Yên	27,352	10,323	1,724	7,909	690
2	Huyện Bắc Yên	25,363	9,622	1,598	7,334	690
3	Huyện Quỳnh Nhai	24,865	9,383	1,566	7,190	627
4	Huyện Sốp Cộp	27,849	10,528	1,754	8,053	721
5	Huyện Mường La	26,607	10,121	1,676	7,693	752

CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Chất

KẾ HOẠCH PHÂN BỔ VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN 2 - CHƯƠNG TRÌNH 135 NĂM 2017

(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 15/3/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Vốn thực hiện chương trình 135 năm 2017			
		Vốn đầu tư (thực hiện tiểu dự án 1)	Kinh phí sự nghiệp		
			Tổng số	Trong đó:	
				Tiểu dự án 2	Tiểu dự án 3 (Giao Ban Dân tộc thực hiện)
	Tổng	**118,744**	**51,131**	**44,131**	**7,000**
1	Huyện phù Yên	13,953	5,185	5,185	-
2	Huyện Sông Mã	15,046	5,592	5,592	-
3	Huyện Mai Sơn	9,060	3,367	3,367	-
4	Huyện Bắc Yên	13,373	4,970	4,970	-
5	Huyện Yên Châu	6,965	2,588	2,588	-
6	Huyện Thuận Châu	20,104	7,472	7,472	-
7	Huyện Quỳnh Nhai	6,173	2,294	2,294	-
8	Huyện Sốp Cộp	6,643	2,469	2,469	-
9	Huyện Vân Hồ	9,761	3,628	3,628	-
10	Huyện Mường La	10,636	3,953	3,953	-
11	Huyện Mộc Châu	6,572	2,443	2,443	-

STT	Đơn vị	Vốn thực hiện chương trình 135 năm 2017			
		Vốn đầu tư (thực hiện tiểu dự án 1)	Kinh phí sự nghiệp		
			Tổng số	Trong đó:	
				Tiểu dự án 2	Tiểu dự án 3 (Giao Ban Dân tộc thực hiện)
12	Thành Phố	458	170	170	-
13	Ban Dân tộc		7,000	-	7,000

CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Chất

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2017

(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 15/3/2017 của HĐND tỉnh)

TT	Đơn vị thực hiện	Số xã thực hiện năm 2016 (xã)					Kế hoạch vốn 2017 (triệu đồng)			Ghi chú
		Tổng số	Xã ĐBKK, BG, ATK, Xã nghèo thuộc huyện nghèo đạt dưới 5 tiêu chí	Xã ĐBKK, BG, ATK, Xã nghèo thuộc huyện nghèo đạt từ 5 tiêu chí trở lên	Xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên	Xã không thuộc đối tượng ưu tiên	Tổng số	*Trong đó:*		
								Vốn đầu tư	Sự nghiệp	
	Tổng số	**188**	**13**	**97**	**4**	**74**	**242,900.0**	**192,000.0**	**50,900.0**	
I	**Các huyện, thành phố**						**237,450.0**	**192,000.0**	**45,450.0**	
1	H. Bắc Yên	**15**	2	13			27,663.0	22,368.0	5,295.0	
2	H. Mai Sơn	**21**	1	4		16	16,508.0	13,348.0	3,160.0	
3	H. Mộc Châu	**13**		6		7	13,831.0	11,184.0	2,647.0	
4	H. Mường La	**15**	1	11		3	23,201.0	18,760.0	4,441.0	
5	H. Phù Yên	**26**		15	1	10	31,812.0	25,723.0	6,089.0	
6	H. Quỳnh Nhai	**11**		4		7	10,264.0	8,300.0	1,964.0	
7	H. Sông Mã	**18**	2	14		2	30,339.0	24,532.0	5,807.0	
8	H. Sốp Cộp	**8**	1	6	1		13,518.0	10,930.0	2,588.0	

TỈNH SƠN LA

Biểu số 03

TT	Đơn vị thực hiện	Số xã thực hiện năm 2016 (xã)					Kế hoạch vốn 2017 (triệu đồng)			Ghi chú
		Tổng số	Xã ĐBKK, BG, ATK, Xã nghèo thuộc huyện nghèo đạt dưới 5 tiêu chí	Xã ĐBKK, BG, ATK, Xã nghèo thuộc huyện nghèo đạt từ 5 tiêu chí trở lên	Xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên	Xã không thuộc đối tượng ưu tiên	Tổng số	*Trong đó:* Vốn đầu tư	*Trong đó:* Sự nghiệp	
9	H. Thuận Châu	**29**	3	11	1	14	33,145.0	26,800.0	6,345.0	
10	Tp. Sơn La	**5**			1	4	2,363.0	1,910.0	453.0	
11	H.Vân Hồ	**14**	1	9		4	20,078.0	16,235.0	3,843.0	
12	H. Yên Châu	**13**	2	4		7	14,728.0	11,910.0	2,818.0	
II	**Cấp tỉnh thực hiện** (*Có biểu chi tiết kèm theo*)						**5,450.0**		**5,450.0**	

CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Chất

KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2017 CHO CẤP TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 15/3/2017 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Thực hiện năm 2016		Kế hoạch năm 2017	Ghi chú
		Kế hoạch vốn giao	Giải ngân đến 31/01/2017		
I	**Tổng số**	**3,590**	**2,213**	**5,450**	
1	**Văn phòng điều phối NTM tỉnh**	**750**	**657**	**1,510**	
	- Kinh phí hoạt động của BCĐ cấp tỉnh.			360	
	- Công tác tuyên truyền	500	500	650	
	- Tập huấn, bồi dưỡng cán bộ	250	157	500	
2	**Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**	**765**	**758**	**1,600**	
a	***Chi cục Phát triển nông thôn***	***300***	***300***	***700***	
	- Đào tạo nghề nông nghiệp cho các xã đăng ký đạt chuẩn NTM năm 2016-2020			700	
	- Tập huấn nâng cao năng lực tổ chức sản xuất cho các HTX	300	300		
b	***Chi cục Bảo vệ thực vật***	-	-	***500***	
	- Hỗ trợ xây bể thu gom xử lý bao bì thuốc Bảo vệ thực vật các xã đạt chuẩn NTM			500	
c	***Trung tâm Nước sạch VSMTNT***	***465***	***458***	***400***	
	- Truyền thông về nước sạch; Thực hiện các giải pháp cải thiện môi trường nông thôn.	465	458	400	
3	**Sở Lao động TBXH**	**825**	**798**	**690**	
	- Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	825	798		
	- Đào tạo nghề phi nông nghiệp cho lao động nông thôn			690	
4	**Sở Văn hóa TTDL**	600	-	-	

TT	Đơn vị thực hiện	Thực hiện năm 2016		Kế hoạch năm 2017	Ghi chú
		Kế hoạch vốn giao	Giải ngân đến 31/01/2017		
	Xây dựng, phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở	600			
5	**Sở Thông tin - Truyền thông:**	**650**	-	**650**	
	Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở	650		650	
6	**Ủy ban mặt trận tổ quốc tỉnh**	-	-	**250**	
	- Tổ chức thực hiện phong trào " Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh"			250	
7	**Liên Minh HTX tỉnh**	-	-	**750**	
	- Hỗ trợ bồi dưỡng nguồn nhân lực Hợp tác xã			750	

CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Chất

DANH SÁCH CÁC XÃ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2017

(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 15/3/2017 của HĐND tỉnh)

STT	Tên huyện	Tên xã				Ghi chú
		Xã ĐBKK, xã biên giới, xã ATK và xã nghèo thuộc huyện nghèo		Xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên	Các xã còn lại *(Bao gồm cả xã đã đạt chuẩn nông thôn mới)*	
		Đạt dưới 5 tiêu chí	*Các xã còn lại*			
	Tổng số (188 xã)	**13 xã**	**97 xã**	**4 xã**	**74 xã**	
I	**Bắc Yên (15 xã)**	**2 xã**	**13 xã**			
1		Hua Nhàn				
2		Chim Vàn				
3			Háng Đồng			
4			Mường Khoa			
5			Song Pe			
6			Chiềng Sại			
7			Hang Chú			
8			Hồng Ngài			
9			Làng Chếu			
10			Pắc Ngà			
11			Phiêng Ban			
12			Phiêng Côn			
13			Tạ Khoa			
14			Tà Xùa			
15			Xím Vàng			
II	**Mai Sơn (21 xã)**	**1 xã**	**4 xã**		**16 xã**	
1		Chiềng Nơi				
2			Phiêng Cằm			
3			Nà Ớt			
4			Phiêng Pằn (BG)			
5			Tà Hộc			
6					Mường Chanh	
7					Cò Nòi	
8					Chiềng Mung	
9					Chiềng Sung	
10					Hát Lót	
11					Mường Bằng	
12					Mường Bon	
13					Nà Bó	
14					Chiềng Chăn	
15					Chiềng Chung	

STT	Tên huyện	Tên xã				Ghi chú
		Xã ĐBKK, xã biên giới, xã ATK và xã nghèo thuộc huyện nghèo		Xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên	Các xã còn lại *(Bao gồm cả xã đã đạt chuẩn nông thôn mới)*	
		Đạt dưới 5 tiêu chí	*Các xã còn lại*			
16					Chiềng Dong	
17					Chiềng Kheo	
18					Chiềng Lương	
19					Chiềng Mai	
20					Chiềng Ve	
21					Chiềng Ban	
III	**Mộc Châu (13 xã)**		**6 xã**		**7 xã**	
1			Chiềng Sơn (BG)			
2			Tân Hợp			
3			Lóng Sập (BG)			
4			Quy Hướng			
5			Tà Lại			
6			Chiềng Khừa (BG)			
7					Phiêng Luông	
8					Tân Lập	
9					Chiềng Hắc	
10					Đông Sang	
11					Hua Păng	
12					Nà Mường	
13					Mường Sang	
IV	**Mường La (15 xã)**	**1 xã**	**11 xã**		**3 xã**	
1		Nậm Giôn				
2			Pi Toong (N)			
3			Mường Trai (N)			
4			Chiềng Lao			
6			Hua Trai			
7			Chiềng Hoa			
8			Tạ Bú (N)			
9			Ngọc Chiến			
10			Chiềng Công			
11			Chiềng Ân			
12			Chiềng Muôn			
13			Chiềng San (N)			
5					Nậm Păm	
14					Mường Bú	

STT	Tên huyện	Tên xã				Ghi chú
		Xã ĐBKK, xã biên giới, xã ATK và xã nghèo thuộc huyện nghèo		Xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên	Các xã còn lại *(Bao gồm cả xã đã đạt chuẩn nông thôn mới)*	
		Đạt dưới 5 tiêu chí	*Các xã còn lại*			
15					Mường Chùm	
V	**Phù Yên (26 xã)**		**15 xã**	**1 xã**	**10 xã**	
1			Tân Phong (ATK)			
2			Mường Thải			
3			Mường Lang			
4			Mường Do			
5			Bắc Phong			
6			Sập Xa			
7			Suối Bau			
8			Đá Đỏ			
9			Nam Phong (ATK)			
10			Mường Bang			
18			Tường Phong (N)			
19			Suối Tọ			
20			Kim Bon			
16			Tường Thượng (N)			
13			Tường Phù (N)			
21				Gia Phù		
11					Huy Thượng	
12					Tân Lang	
14					Huy Tân	
15					Huy Tường	
17					Tường Tiến	
22					Mường Cơi	
23					Quang Huy	
24					Huy Bắc	
25					Huy Hạ	
26					Tường Hạ	
VI	**Quỳnh Nhai (11 xã)**		**4 xã**		**7 xã**	
1			Cà Nàng			
2			Chiềng Khay			
3			Nậm Ét			
6			Mường Sại (N)			
7					Chiềng Khoang	
8					Mường Giôn	

STT	Tên huyện	Tên xã				Ghi chú
		Xã ĐBKK, xã biên giới, xã ATK và xã nghèo thuộc huyện nghèo		Xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên	Các xã còn lại *(Bao gồm cả xã đã đạt chuẩn nông thôn mới)*	
		Đạt dưới 5 tiêu chí	*Các xã còn lại*			
4					Pắc Ma-Pha Khinh	
5					Chiềng Ơn	
9					Mường Chiên	
10					Chiềng Bằng	
11					Mường Giàng	
VII	**Sông Mã (18 xã)**	**2 xã**	**14 xã**		**2 xã**	
1		Nà Nghịu				
2		Pú Bẩu				
3			Nậm Ty			
4			Chiềng Sơ			
5			Mường Sai (BG)			
6			Mường Cai (BG)			
7			Mường Lầm			
8			Nậm Mằn			
9			Chiềng Phung			
10			Yên Hưng			
11			Chiềng En			
12			Bó Sinh			
13			Huổi Một			
14			Đứa Mòn			
15			Mường Hung (BG)			
16		Chiềng Khương (BG)				
17					Chiềng Khoong	
18					Chiềng Cang	
VIII	**Sốp Cộp (8 xã)**	**1 xã**	**6 xã**	**1 xã**		
1		Sam Kha				
2			Púng Bánh			
3			Nậm Lạnh (BG)			
4			Mường Lạn (BG)			
5			Mường Và (BG)			
6			Mường Lèo (BG)			
7			Dồm Cang			
8				Sốp Cộp		
IX	**Thuận Châu (28 xã**	**3 xã**	**11 xã**	**1 xã**	**13 xã**	
1		Long Hẹ				
2		Pá Lông				
3		Mường Bám				

STT	Tên huyện	Tên xã				Ghi chú
		Xã ĐBKK, xã biên giới, xã ATK và xã nghèo thuộc huyện nghèo		Xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên	Các xã còn lại *(Bao gồm cả xã đã đạt chuẩn nông thôn mới)*	
		Đạt dưới 5 tiêu chí	*Các xã còn lại*			
4			Mường É			
5			Chiềng La			
6			Chiềng Ngàm			
7			Phổng Lập			
8			Chiềng Bôm			
9			Púng Tra			
10			Nậm Lầu			
11			Co Mạ			
12			Co Tòng			
13			Bản Lầm			
14			É Tòng			
15				Phỏng Lái		
16					Chiềng Ly	
17					Thôm Mòn	
18					Tông Cọ	
19					Chiềng Pha	
20					Tông Lạnh	
21					Chiềng Pấc	
22					Liệp Tè	
23					Phổng Lăng	
24					Bó Mười	
25					Bon Phặng	
26					Noong Lay	
27					Mường Khiêng	
28					Muổi Nọi	
X	**TP Sơn La (5 xã)**			**1 xã**	**4 xã**	
1				Chiềng Đen		
2					Chiềng Ngần	
3					Chiềng Cọ	
4					Hua La	
5					Chiềng Xôm	
XI	**Vân Hồ (14 xã)**	**1 xã**	**9 xã**		**4 xã**	
1		Tân Xuân (BG)				
2			Song Khủa			
3			Liên Hòa			
4			Tô Múa			
5			Mường Tè			

STT	Tên huyện	Tên xã				Ghi chú
		Xã ĐBKK, xã biên giới, xã ATK và xã nghèo thuộc huyện nghèo		Xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên	Các xã còn lại *(Bao gồm cả xã đã đạt chuẩn nông thôn mới)*	
		Đạt dưới 5 tiêu chí	*Các xã còn lại*			
6			Mường Men			
7			Quang Minh			
8			Chiềng Yên			
9			Suối Bàng			
10			Chiềng Xuân			
11					Xuân Nha	
12					Vân Hồ	
13					Chiềng Khoa	
14					Lóng Luông	
XII	**Yên Châu (14 xã)**	**2 xã**	**4 xã**		**8 xã**	
1		Chiềng On (BG)				
2		Chiềng Tương (BG)				
3			Chiềng Đông			
4			Mường Lựm			
5			Phiêng Khoài (BG)			
6			Lóng Phiêng (BG)			
7					Viêng Lán	
8					Tú Nang	
9					Chiềng Hặc	
10					Sặp Vạt	
11					Chiềng Sàng	
12					Chiềng Khoi	
13					Yên Sơn	
14					Chiềng Pằn	

Ghi chú:

- Có 110 xã ĐBKK, xã biên giới và xã nghèo thuộc huyện nghèo, trong đó: 102 xã ĐBKK, xã biên giới, xã ATK theo QĐ 204/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 01/02/2016; 8 xã có tỷ lệ hộ nghèo trên 50% thuộc 5 huyện nghèo.
- 8 xã đạt chuẩn: Chiềng Xôm, Chiềng Cọ, TP Sơn La; Chiềng Ban huyện Mai Sơn và Mường Giàng, Mường Chiên, Chiềng Bằng huyện Quỳnh Nhai; Mường Sang huyện Mộc

CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Chất